TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 18-3-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Thúy;

Ông Phạm Thiệt Khá.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Ngọc Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1967.

Địa chỉ HKTT: Khu phố S, thị trấn V, huyện V2, tỉnh Long An.

Nơi ở hiện nay: Số A1, đường Nguyễn Hữu T, phường 3, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị D, sinh năm 1987.

Địa chỉ: khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày*: Vào năm 2010 ông và bà Phạm Thị D có chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng chưa đăng ký kết hôn từ đó cho tới nay. Thời gian đầu cuộc sống chung có hạnh phúc và có 01 con chung là Phạm Thị T, sinh ngày

22/02/2012. Nhưng đến giữa năm 2015 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn và không thể hàn gắn tình cảm lại được, cả hai đã ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cải vả. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị D.

Về con chung: Ông thống nhất giao con chung là Phạm Thị T cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn trình bày*: Vào năm 2010 bà và ông Trần Văn N có chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng chưa đăng ký kết hôn từ đó cho tới nay. Thời gian đầu cuộc sống chung có hạnh phúc, nhưng đến giữa năm 2015 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn và cả hai đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Thống nhất ly hôn với ông Trần Văn N.

Về con chung: Bà thống nhất là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị T, bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa xét xử sơ thẩm Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà D. Về con chung: Bà D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị T, sinh ngày 22/02/2012, ông N không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi

ly hôn"; Bị đơn có nơi cư trú tại khóm 4, phường An Thạnh, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp nên việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, nhưng cả hai đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt hai đương sự trên là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy, ông Trần Văn N và bà Phạm Thị D có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, nhưng từ khi chung sống cho tới nay hai bên không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay ông N yêu cầu ly hôn với bà D, bà D cũng thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do ông N và bà D không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không công nhận sự thỏa thuận của ông, bà được.

Tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

*"**Điều 9. Đăng ký kết hôn***

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiên theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".

Đồng thời tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định:

*"**Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn***

1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà D là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về con chung: Xét thấy, ông N và bà D có 01 con chung tên là Phạm Thị T, sinh ngày 22/02/2012. Nay ông N và bà D thống nhất thỏa thuận cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung T (Cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung T là muốn được sống với mẹ). Ông N không cấp dưỡng nuôi con, do bà D không yêu cầu. Bà D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của ông, bà là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên chấp nhận.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở để chấp nhận như phân tích ở trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông N phải chịu là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn N và bà Phạm Thị D.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên là Phạm Thị T, sinh ngày 22/02/2012. Bà Phạm Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung T. Ông N không cấp dưỡng nuôi

con, do bà D không yêu cầu. Bà D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình là 300.000đ. Tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà ông Nhẫn đã nộp theo biên lai số 0008858 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Huỳnh Anh